

Số: 17 /2013/NQ-HĐND

Đồng xoài, ngày 13 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về Đề án "Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước giai đoạn 2014 – 2015 và định hướng đến năm 2020"

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 1489/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020;

Căn cứ Chỉ thị số 1971/CT-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác dân tộc thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

Xét Đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2013; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-BDT ngày 25 tháng 11 năm 2013 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án "Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015 và định hướng đến năm 2020" (có Đề án kèm theo) với nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu của Đề án:

1.1. Mục tiêu chung:

- Tạo cơ hội cho hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống bằng nghề nông thiếu đất, không có đất sản xuất, được hỗ trợ đất, có điều kiện phát triển sản xuất, chủ động vươn lên thoát nghèo.

- Nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động DTTS để có thu nhập ổn định, cải thiện chất lượng cuộc sống nhằm giảm nhanh, bền vững hộ nghèo đồng bào DTTS, hạn chế chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, giữa DTTS với dân tộc kinh trên địa bàn tỉnh, góp phần bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, xây dựng mô hình hợp tác sản xuất kinh doanh trong vùng đồng bào DTTS.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn I (2014 - 2015):

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo DTTS từ 14,5 % cuối năm 2012 xuống còn 7% vào cuối năm 2015 (bình quân mỗi năm giảm hơn 2,5 %) theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

- Đến năm 2015, cơ bản giải quyết hỗ trợ cho 70 % hộ nghèo khó khăn về nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt;

- Xây dựng mô hình điểm các hợp tác xã sản xuất kinh doanh nông, lâm nghiệp;

- Tạo điều kiện để lao động DTTS có thể tham gia các lớp đào tạo nghề; phấn đấu đến năm 2015 có 30% lao động DTTS được đào tạo nghề và giới thiệu việc làm phù hợp. Bước đầu triển khai chính sách đào tạo trung cấp, cao đẳng nghề cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông;

- Tăng cường Phó Chủ tịch UBND có trình độ đại học cho các xã; trước hết, trong Giai đoạn I (2014 - 2015) tăng cường cho các xã đặc biệt khó khăn, xã xây dựng nông thôn mới.

b) Giai đoạn II (2016 - 2020):

- Nhân rộng mô hình hợp tác xã sản xuất kinh doanh nông, lâm nghiệp trong vùng đồng bào DTTS;

- Bình quân mỗi năm giảm 02% hộ nghèo; xóa nhà ở dột nát, phấn đấu đạt trên 70% nhà ở đạt tiêu chuẩn; đảm bảo thu nhập bình quân đầu người vùng DTTS tăng lên gấp bốn lần so với năm 2013; giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất, nước phục vụ sản xuất;

- Đảm bảo 100% đường trục liên xã được nhựa hóa; bê tông hóa và trên 50% đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật được quy định trong Chương trình xây dựng nông thôn mới; trên 95% hộ sử dụng điện thường xuyên; 100% hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;

- Trên 50% lao động người DTTS trong độ tuổi quy định được đào tạo nghề; tiếp tục thực hiện chính sách đào tạo trung cấp, cao đẳng nghề cho học sinh DTTS tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông, bỏ túc trung học tại địa phương.

2. Đối tượng thụ hưởng:

Là hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số theo chuẩn nghèo được Thủ tướng Chính phủ quy định, theo từng thời kỳ.

3. Phạm vi áp dụng:

Trên địa bàn toàn tỉnh, ưu tiên khu vực vùng khó khăn, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh.

4. Thời gian thực hiện:

Từ năm 2014 đến năm 2020, chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn I: Từ năm 2014 đến năm 2015;

- Giai đoạn II: Từ năm 2016 đến năm 2020.

5. Nhu cầu kinh phí thực hiện:

a) Giai đoạn I (2014 - 2015), tổng vốn là 319.934,01 triệu đồng:

- Vốn Trung ương hỗ trợ là 249.177,5 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách cấp: 205.123,5 triệu đồng (Hỗ trợ theo Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 và Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ là 71.190 triệu đồng; chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ là 35.463,5 triệu đồng; hỗ trợ theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ là 90.000 triệu đồng; hỗ trợ trực tiếp theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 08/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ là 8.470 triệu đồng);

+ Vốn vay: 44.054 triệu đồng (vay theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ là 37.590 triệu đồng; vay theo Quyết định số 54/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ là 6.464 triệu đồng).

- Vốn địa phương hỗ trợ là 70.756,51 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách cấp là 29.256,51 triệu đồng (vốn ngân sách địa phương đối ứng theo chính sách hỗ trợ quy định tại Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ là 7.964,7 triệu đồng; hỗ trợ làm nhà ở định canh định cư là 8.600 triệu đồng; hỗ trợ lương thực cho những hộ được cấp đất sản xuất là 9.486,72 triệu đồng; hỗ trợ giáo dục là 2.000 triệu đồng; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào DTTS là 1.205,09 triệu đồng);

+ Vốn vay: 41.500 triệu đồng (Vay từ Quỹ Hỗ trợ phát triển, Quỹ phát triển HTX ...).

b) Giai đoạn II (2016 - 2020):

Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ DTTS của Chính phủ theo các quy định hiện hành và các chính sách đặc thù bằng kinh phí của địa phương như Giai đoạn I (2014 - 2015).

Sau khi tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Giai đoạn I (2014 - 2015), Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, điều chỉnh một số chỉ tiêu, giải pháp, nhiệm vụ của Đề án cho phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương và khả năng ngân sách tỉnh; trên cơ sở đó trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua những nội dung theo đúng thẩm quyền, đảm bảo triển khai thực hiện Đề án Giai đoạn II (2016 - 2020) đạt hiệu quả thiết thực.

6. Phân kỳ nguồn vốn đầu tư Giai đoạn I (2014 - 2015):

a) Năm 2014, tổng vốn đầu tư là 159.967,005 triệu đồng, trong đó:

- Vốn Trung ương hỗ trợ: 124.588,75 triệu đồng (trong đó, vốn vay là 22.750 triệu đồng);
- Vốn địa phương hỗ trợ: 35.378,255 triệu đồng (trong đó, vốn vay là 20.750 triệu đồng).

b) Năm 2015, tổng vốn đầu tư là 159.967,005 triệu đồng, trong đó:

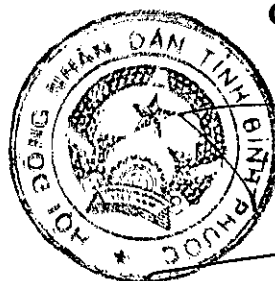
- Vốn Trung ương hỗ trợ: 124.588,75 triệu đồng (trong đó, vốn vay 22.750 triệu đồng);
- Vốn địa phương hỗ trợ: 35.378,255 triệu đồng (trong đó, vốn vay 20.750 triệu đồng).

Điều 2: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa VIII, Kỳ họp thứ tám thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2013 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VP.QH, VP.CP, Bộ TT&TT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- LĐVP, các Phòng;
- Trung tâm TH-CB;
- Lưu : VT



CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Hưng



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

**Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh
Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015 và định hướng đến năm 2020**
(Kèm theo Nghị quyết số *AT*/2013/HĐND ngày *12*/12/2013
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phần I

MỞ ĐẦU

I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG:

1. Vị trí - Diện tích - Dân số:

Bình Phước là tỉnh miền núi thuộc khu vực miền Đông Nam Bộ, có diện tích tự nhiên là 6.871,543 km², phía bắc giáp tỉnh Đắk Nông và Campuchia, phía nam giáp tỉnh Bình Dương, phía đông giáp tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng, phía tây giáp tỉnh Tây Ninh và Campuchia; có đường biên giới dài 260,4 km. Dân số tính đến 31/12/2012 là 922.889 người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) có 181.957 người, chiếm 19,7% dân số toàn tỉnh, được phân chia theo thành phần dân tộc cơ bản như sau:

- Dân tộc tại chỗ: S'tiêng 86.317 người, M'ông 9.084 người, Khmer 16.456 người.

- Các dân tộc các tỉnh khác đến sinh sống: Tày 24.539 người, Nùng 24.507 người, Hoa 10.321 người, Mường 2.623 người ...

2. Địa bàn sinh sống:

Đồng bào DTTS sinh sống trên địa bàn 7 huyện, 3 thị xã (107/111 xã, phường, thị trấn).

II. KẾT QUẢ ĐẦU TƯ CÁC CHÍNH SÁCH VÀ THỰC TRẠNG ĐỜI SỐNG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS:

1. Kết quả đầu tư:

Trong những năm qua Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách đầu tư phát triển vùng đồng bào DTTS, mà cụ thể là hàng năm tỉnh đã ưu tiên một phần nguồn vốn đầu tư ngân sách địa phương, kết hợp lồng ghép với các nguồn vốn khác và các chương trình hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương như các chương trình, dự án: 134, 135, 33, 1592 ... đã tác động làm cho diện mạo nông thôn vùng DTTS có nhiều thay đổi, đời sống vật chất tinh thần của đồng bào ở vùng khó khăn và biên giới ngày được cải thiện. Một bộ phận đồng bào DTTS đã định canh, định cư có cuộc sống ổn định và đáng trên đà phát triển,

nhiều mô hình sản xuất kinh tế hộ gia đình có hiệu quả, các vấn đề bức xúc trong vùng đồng bào DTTS từng bước được giải quyết.

2. Thực trạng đời sống của đồng bào DTTS:

Bên cạnh những thành quả đầu tư đạt được trong vùng đồng bào DTTS, hiện nay trên địa bàn tỉnh vẫn còn một bộ phận hộ đồng bào DTTS đời sống rất khó khăn, thiếu tư liệu sản xuất, thu nhập chủ yếu từ đi làm thuê, mướm cao su ... Do quen lối sống du canh du cư và thiếu hiểu biết, một bộ phận hộ đồng bào dân tộc thiểu số chưa ý thức được tầm quan trọng của đất sản xuất nên đã cầm cố, sang nhượng đất. Mặt khác, trình độ dân trí của đồng bào DTTS ở địa phương, nhất là người nghèo nhận thức về cuộc sống, về xã hội còn rất đơn giản và nhiều hạn chế, trình độ canh tác còn lạc hậu, hiệu quả sản xuất thấp, phát triển kinh tế hộ gia đình còn hạn chế, kế hoạch chi tiêu thiếu khoa học, không đáp ứng được nhu cầu tối thiểu cho cuộc sống của đồng bào DTTS nghèo như: ăn, ở, học hành, chữa bệnh... Những phong tục tập quán lạc hậu gây tốn kém còn tồn tại, thậm chí còn có xu hướng phát triển mạnh hơn, nhận thức của một bộ phận không nhỏ đồng bào DTTS nghèo vẫn còn tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa chủ động vượt lên thoát nghèo và có dấu hiệu mất định hướng phát triển. Từ vấn đề nghèo đói sẽ gây ra những vấn đề bất ổn trong vùng đồng bào DTTS như tình trạng bán điều non, vay nặng lãi, cầm cố đất, sang nhượng đất... dẫn đến người dân bị mất đất, mất vườn điều, mất đi tư liệu sản xuất, thậm chí mất luôn cả nhà ở từ chính sách hỗ trợ, nguồn thu nhập chính không còn, làm cho cuộc sống của họ đã khó khăn lại càng khó khăn hơn, làm gia tăng tỷ lệ hộ nghèo, tái nghèo.

Theo số liệu thống kê được đến ngày 01/01/2013, tổng số hộ nghèo đồng bào DTTS là 5.807 hộ - 24.637 khẩu, chiếm 44,8% so với tổng số hộ nghèo của tỉnh (theo chuẩn tại Quyết định 09/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ). Người nghèo DTTS của tỉnh có xu hướng tập trung vào dân tộc tại chỗ như: S'tiêng, M'Nông, Khmer, người mới di cư đến địa bàn, đối tượng bảo trợ xã hội, các dân tộc sinh sống ở những địa bàn khó khăn, biên giới và miền núi.

2.1. Phân nhóm hộ nghèo theo dân tộc:

- Dân tộc S'Tiêng : 3.842 hộ
- Dân tộc M'Nông : 206 hộ
- Dân tộc Khmer : 596 hộ
- Dân tộc Châu mạ : 6 hộ
- Dân tộc khác : 1.157 hộ

2.2. Nguyên nhân nghèo:

- Già cả neo đơn : 429 hộ
- Thiếu đất sản xuất : 1045 hộ
- Không có đất sản xuất : 3.729 hộ

+ 2.353 hộ chưa được hưởng từ các chính sách của nhà nước.

+ 1.376 hộ là đối tượng thụ hưởng theo Quyết định số 33/QĐ-TTg và Quyết định số 1592/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ chưa được hỗ trợ.

- Thiếu vốn : 5.349 hộ
- Thiếu KHKT : 5.349 hộ
- Tách hộ : 67 hộ
- Khác : 32 hộ

2.3. Cơ cấu lao động:

Tổng số lao động: 14.461 lao động, trong đó:

- Nam: 7.054 lao động;
- Nữ : 7.407 lao động.

III. NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TRONG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN:

1. Thuận lợi:

- Được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền trong công cuộc xóa đói giảm nghèo nói chung và đặc biệt là với đồng bào DTTS nói riêng, đồng thời được sự đồng tình hưởng ứng của nhân dân.

- Quá trình thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã thu được nhiều kết quả và bài học kinh nghiệm trong quản lý, điều hành và thực hiện là cơ sở để thực hiện tốt hơn nữa trong thời gian tới.

- Nhận thức của đồng bào DTTS đối với vấn đề nghèo đói, ý thức tự phấn đấu vươn lên thoát nghèo ngày càng cao. Đồng bào DTTS đã biết học hỏi cách làm ăn, thực hành tiết kiệm, tận dụng các cơ hội và sử dụng có hiệu quả sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng.

- Hệ thống cán bộ làm công tác dân tộc, giảm nghèo ở các cấp được củng cố và phát triển.

2. Khó khăn:

- Đồng bào dân tộc thiểu số thường tập trung ở địa bàn ĐBKK với cơ sở hạ tầng và các điều kiện kinh tế xã hội còn nghèo nàn, lạc hậu.

- Cuộc sống của đồng bào DTTS phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên tại chỗ, chủ yếu sống bằng nghề nông, quỹ đất sản xuất quy hoạch để thực hiện hỗ trợ gặp nhiều khó khăn, dễ bị tác động bởi các yếu tố thời tiết, khí hậu gây nên tình trạng mất mùa, dịch bệnh, nghèo đói.

- Hiện nay, toàn tỉnh có 429 hộ nghèo DTTS thuộc diện đối tượng bảo trợ xã hội như người già cô đơn, người tàn tật, trẻ em mồ côi, phụ nữ đơn thân nuôi con nhỏ,... Nhóm hộ nghèo này khó có thể thoát nghèo vì không còn sức lao động, hoàn toàn dựa vào sự bảo trợ của nhà nước, cộng đồng.

- Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, giảm nghèo ở cơ sở còn yếu, phụ cấp thấp chưa tạo điều kiện để họ yên tâm công tác.

Phần II

NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY ĐỀ ÁN:

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án:

Công tác giảm nghèo là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Trong những năm qua nhà nước đã có nhiều chính sách quan tâm đến đồng bào DTTS. Tuy nhiên, nguồn lực đầu tư Trung ương còn thấp, dàn trải, chưa đáp ứng được nhu cầu giảm nghèo, bền vững. Hiện tại, tỷ lệ hộ nghèo trong vùng DTTS còn cao, cụ thể là với chưa đầy 20% dân số toàn tỉnh nhưng tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số lại chiếm tới 44,85% tổng số hộ nghèo của tỉnh, cho thấy sự chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng miền, giữa dân tộc thiểu số với dân tộc kinh trong tỉnh còn cao. Cơ sở hạ tầng, tư liệu hỗ trợ sản xuất còn thiếu; công tác đào tạo lao động, giải quyết việc làm cho đồng bào DTTS chưa phát huy hiệu quả cao; công tác chuyển đổi ngành nghề thay thế cho sản xuất nông nghiệp thuần nông còn rất hạn chế; trình độ áp dụng khoa học kỹ thuật chưa cao; kế hoạch chi tiêu chưa hợp lý..., làm cho đời sống của bà con đồng bào DTTS rất khó khăn, thiếu ổn định và có khả năng tái nghèo là rất cao.

Xuất phát từ thực trạng đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của đồng bào DTTS nêu trên, yêu cầu đặt ra cho chính quyền địa phương phải xem xét có những chính sách đặc thù riêng nhằm tạo điều kiện cho các hộ đồng bào DTTS nghèo có điều kiện phát triển sản xuất tăng thu nhập, từng bước vươn lên thoát nghèo, tiến tới đảm bảo đời sống ổn định, bền vững. Góp phần giữ vững an ninh chính trị vùng DTTS nói riêng và cả tỉnh nói chung. Do đó xây dựng Đề án Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015 và định hướng đến năm 2020, đây là chủ trương, chính sách đúng đắn và rất cần thiết.

2. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

2.1. Các văn bản của Trung ương:

- Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;
- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP của Chính phủ về Công tác dân tộc;
- Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính Phủ Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;
- Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020;
- Chỉ thị số 1971/CT-TTg ngày 27/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác dân tộc thời kỳ CNH-HĐH đất nước;
- Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 4/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015 (thay thế Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ);

- Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2013 - 2015;
- Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn;
- Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015;
- Quyết định số 1489/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015;
- Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng ĐBKK;
- Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015;
- Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;
- Quyết định số 447/QĐ-UBND, ngày 19/9/2013 của Ủy Ban Dân tộc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015.

2.2 Các văn bản của địa phương:

- Kế hoạch số 83-KH/TU ngày 04 tháng 10 năm 2010 của Tỉnh ủy về kế hoạch thực hiện kết luận số 57-KL/TW của Bộ Chính trị (khóa X) về “tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung Ương (khóa IX) về công tác dân tộc”;
- Nghị quyết số 06/2011/NQ-HĐND ngày 26/7/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Phước, giai đoạn 2011 - 2015;
- Quyết định số 47/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Đề án Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Phước, giai đoạn 2011 - 2015;
- Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy tại thông báo số 1432-TB/TU ngày 27/12/2012; của UBND Tỉnh tại công văn số 101/UBND-VX ngày 09/01/2013 về xây dựng Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững cho hộ nghèo đồng bào DTTS.

II. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN:

1. Mục tiêu:

1.1. Mục tiêu chung:

Tạo cơ hội cho hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống bằng nghề nông thiếu đất, không có đất sản xuất; được hỗ trợ đất, có điều kiện phát triển sản xuất, chủ động vươn lên thoát nghèo. Nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo cán bộ quản lý, đào tạo nghề giải quyết việc làm cho lao động để có thu nhập ổn định, cải thiện chất lượng cuộc sống nhằm giảm nhanh, bền vững hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số, hạn chế sự chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, giữa dân tộc thiểu số với dân tộc kinh trên địa bàn tỉnh Bình Phước, góp phần bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, xây dựng mô hình hợp tác sản xuất kinh doanh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cùng cả tỉnh chung tay xây dựng thành công chương trình nông thôn mới.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn 2014 – 2015:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số từ 14,5% cuối năm 2012 xuống còn 7% vào cuối năm 2015 (bình quân mỗi năm giảm hơn 2,5%) theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

- Đến năm 2015 cơ bản giải quyết hỗ trợ 70% hộ nghèo khó khăn về nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; Hỗ trợ ổn định dân cư thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số;

- Hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vùng khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới;

- Tạo điều kiện để người nghèo có nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất; hoặc góp đất liên doanh với các công ty cao su (công ty cao su có vốn, có khoa học kỹ thuật, đồng bào có đất, có lao động) theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phối, kết hợp và lồng ghép các chương trình tổ chức định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động;

- Tạo điều kiện cho người nghèo được hưởng các chính sách về y tế, giáo dục. Tăng cường chăm lo sức khỏe, khuyến khích con em đồng bào dân tộc thiểu số đến trường;

- Xây dựng mô hình điểm các Hợp tác xã sản xuất kinh doanh nông, lâm nghiệp tại 2 huyện Bù Đăng và Bù Gia Mập. Ưu tiên hỗ trợ vốn vay từ các quỹ: quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển, quỹ phát triển Hợp tác xã, quỹ xóa đói giảm nghèo, ngân hàng chính sách xã hội và các nguồn khác giúp HTX và xã viên có điều kiện phát triển sản xuất, thoát nghèo bền vững, ổn định cuộc sống;

- Tạo điều kiện để lao động dân tộc thiểu số có thể tham gia các lớp đào tạo nghề. Phần đầu đến năm 2015 có 30% lao động dân tộc thiểu số được đào tạo nghề và giới thiệu việc làm phù hợp; trong đó, giải quyết 40% lao động hộ nghèo làm việc tại các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh và được Nhà nước hỗ trợ theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Có chính sách đặc thù bằng ngân sách địa phương để hỗ trợ khuyến khích học nghề trong đồng bào DTTS. Bước đầu triển khai chính sách đào tạo trung cấp, cao đẳng nghề cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông, bổ túc trung học theo nhu cầu tuyển dụng của các tổ chức, đơn vị trên địa bàn;

- Nâng cao năng lực, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong thực hiện công tác dân tộc và các chính sách dân tộc, nhất là cấp cơ sở. Xây dựng, củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị ở cơ sở. Tăng cường Phó chủ tịch UBND có trình độ đại học cho các xã. Trước mắt trong giai đoạn 2014 - 2015 tăng cường cho các xã đặc biệt khó khăn, xã xây dựng nông thôn mới.

b) Giai đoạn 2016 – 2020:

- Nhân rộng mô hình HTX sản xuất kinh doanh nông, lâm nghiệp trong vùng đồng bào DTTS và ưu tiên hỗ trợ đầu tư giúp các HTX phát triển, ổn định cuộc sống xã viên, giảm nghèo bền vững;

- Bình quân mỗi năm giảm 2% hộ nghèo; xóa nhà ở dột nát, trên 70% nhà ở đạt tiêu chuẩn, đảm bảo thu nhập bình quân đầu người vùng dân tộc thiểu số tăng lên gấp 4 lần so với hiện nay; giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất, nước phục vụ sản xuất; từng bước tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu; thực hiện tốt chính sách bảo hiểm một số sản phẩm hàng hóa nông nghiệp;

- Đảm bảo 100% đường trục liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa và trên 50% đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật được quy định trong Chương trình xây dựng nông thôn mới; trên 95% hộ sử dụng điện thường xuyên; 100% hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; các xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông; Internet đến hầu hết các thôn, sóc;

- Trên 50% lao động trong độ tuổi người dân tộc thiểu số được đào tạo nghề; tiếp tục thực hiện chính sách đào tạo trung cấp, cao đẳng nghề cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông, bổ túc trung học tại địa phương;

- Đảm bảo 100% có trường học kiên cố, nhà công vụ cho giáo viên và ký túc xá cho học sinh ở những nơi cần thiết; 95% trẻ em trong độ tuổi được đến trường; số sinh viên đạt 300 trên một vạn dân; tỷ lệ lao động nông nghiệp khoảng 50% lao động xã hội;

- Trong hệ thống chính trị các cấp, nhất là hệ thống cơ quan hành chính vùng dân tộc thiểu số phải đảm bảo tỷ lệ, cơ cấu hợp lý cán bộ người dân tộc thiểu số; ở các vị trí chủ chốt, nhất thiết phải có cán bộ là người dân tộc thiểu số; 100% cán bộ công chức cấp xã được đào tạo, trong đó 70% có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên.

2. Đối tượng: Là hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo theo chuẩn nghèo được Thủ tướng Chính phủ quy định, theo từng thời kỳ.

3. Phạm vi: Áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh, ưu tiên khu vực vùng khó khăn, vùng biên giới, vùng ĐBKK của tỉnh.

4. Thời gian: Từ năm 2014 - 2020, chia làm 02 giai đoạn:

- Giai đoạn I: từ năm 2014 – 2015;

- Giai đoạn II: từ 2016 đến năm 2020.

III. NỘI DUNG CÁC CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ:

A. GIAI ĐOẠN 2014 – 2015:

1. Chính sách hỗ trợ nhà ở:

Thực hiện hỗ trợ các chỉ tiêu theo Quyết định của Thủ tướng chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở cho người nghèo khó khăn về nhà ở giai đoạn 2013 - 2015 và những năm tiếp theo. Hiện có 1.274 hộ nghèo dân tộc thiểu số cần được hỗ trợ. Ngoài mức kinh phí hỗ trợ của Trung ương, địa phương sẽ vận động và hỗ trợ thêm nhằm nâng cao chất lượng công trình nhà ở (có Đề án riêng).

Thực hiện hỗ trợ cho 860 hộ được thụ hưởng chính sách định canh, định cư.

2. Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, mua sắm công cụ, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt:

Thực hiện hỗ trợ theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Về đất ở: Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có 535 hộ nghèo dân tộc thiểu số cần được hỗ trợ. Các địa phương có trách nhiệm tự cân đối quỹ đất, tăng cường vận động gia đình, dòng họ, cộng đồng cho, tặng, nhượng lại đất ở cho các hộ DTTS nghèo làm nhà ở;

- Về đất sản xuất: Hỗ trợ cho những hộ đồng bào DTTS nghèo thiếu đất, không đất sản xuất mà chưa được hưởng các chính sách của nhà nước và những hộ là đối tượng thụ hưởng theo Quyết định 33/QĐ-TTg và Quyết định 1592/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ nhưng chưa được hỗ trợ. Mức hỗ trợ dự kiến cho mỗi hộ thiếu và không có đất bình quân 0,5 ha trở lên với diện tích dự kiến khoảng 1.500 ha;

- Mua sắm công cụ, máy móc: Hỗ trợ mua sắm công cụ, máy móc làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp hoặc cần vốn để làm các nghề khác, tăng thu nhập đối với những địa phương không còn quỹ đất hỗ trợ;

- Chuyển đổi ngành nghề: Hỗ trợ đào tạo nghề để chuyển đổi ngành nghề đối với những địa phương không còn quỹ đất hỗ trợ;

- Hỗ trợ nước sinh hoạt: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán đối với những hộ DTTS nghèo ở các xã, thôn, sóc ĐBKK và xây dựng giếng nước tập trung đối với thôn ĐBKK khó khăn về nước sinh hoạt.

3. Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng:

3.1 Địa bàn đầu tư:

- Tập trung đầu tư trên địa bàn 21 xã thuộc (9 xã ĐBKK và 12 xã Biên giới), 30 thôn ĐBKK thuộc Chương trình 135 giai đoạn III theo định mức đầu tư quy định tại Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

- Thực hiện hoàn thành 8 dự án ĐCĐC theo Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

3.2 Danh mục đầu tư:

Hỗ trợ đầu tư xây dựng điện, đường, trường, trạm, công trình thủy lợi vừa và nhỏ phục vụ phát triển sản xuất, hỗ trợ nước sinh hoạt, bao gồm:

- Giao thông: Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới đường giao thông nông thôn và các khu vực sản xuất; xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước ngang, phục vụ giao thông hàng hóa và đi lại thuận tiện;

- Thủy lợi: Cải tạo, nâng cấp các công trình đã có và xây dựng mới cho các nơi có nhu cầu công trình thủy lợi phục vụ phát triển sản xuất, nước sinh hoạt và cải thiện môi trường sống;

- Nước sinh hoạt: Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình nước sinh hoạt tập trung cho cộng đồng dân tộc DTTS; hỗ trợ các hộ dân cải tạo nguồn nước, đảm bảo đủ dụng cụ chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

4. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất:

Hỗ trợ phân bón, vật tư phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi; kiến thức KHKT.... cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, vùng ĐBKK (xã loại III, thôn ĐBKK); xã biên giới, thôn, ấp còn nhiều khó khăn có đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, nhằm giúp cho họ có điều kiện đầu tư phát triển sản xuất, vươn lên thoát nghèo nhanh, bền vững. Ngân sách Trung ương hỗ trợ cho 21 xã và 30 thôn ĐBKK theo định mức quy định tại Quyết định số 551/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

5. Chính sách hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất:

5.1. Chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo ĐBKK:

Hỗ trợ cho vay phát triển sản xuất đối với những hộ đồng bào DTTS nghèo đặc biệt khó khăn (có mức thu nhập bằng 50% hộ nghèo) theo Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách cho vay phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015.

5.2. Hỗ trợ vốn vay đầu tư ứng trước giúp các HTX phát triển sản xuất:

Hỗ trợ vốn vay ưu đãi (tương tự như Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg) từ các quỹ (quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển, quỹ phát triển HTX,...) giúp các HTX và xã viên nghèo, hộ được Nhà nước hỗ trợ đất sản xuất có điều kiện phát triển sản xuất, thoát nghèo bền vững.

6. Chính sách hỗ trợ lương thực:

Hỗ trợ 6 tháng lương thực cho những hộ được cấp đất sản xuất để ổn định cuộc sống ban đầu, yên tâm sản xuất.

7. Chính sách hỗ trợ trực tiếp:

Thực hiện theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn.

8. Chính sách y tế:

- Ngoài việc mua, cấp thẻ bảo hiểm theo quy định cần củng cố mạng lưới y tế cơ sở, tăng cường đội ngũ y, bác sỹ, các trang thiết bị y tế về cơ sở, lồng ghép các chương trình y tế quốc gia để chăm sóc sức khỏe cho người nghèo. Vận động

các bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh trong và ngoài tỉnh tổ chức khám, chữa bệnh miễn phí cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo;

- Thực hiện hỗ trợ theo Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 05/02/2013 của UBND tỉnh (một phần chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh);

- Tăng cường công tác tuyên truyền và thực hiện các dịch vụ tiêm phòng cho trẻ em, chăm sóc sức khỏe sinh sản, thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

9. Chính sách hỗ trợ về giáo dục:

- Thực hiện có hiệu quả các chính sách giáo dục hiện hành đối với học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số. Trong đó đối với những học sinh dân tộc thiểu số nghèo được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính Phủ sẽ được ngân sách Tỉnh hỗ trợ thêm để đảm bảo nhu cầu và động viên việc học tập cho các em (có Đề án riêng);

- Tỉnh có kế hoạch tiếp tục thực hiện hỗ trợ cho học sinh, sinh viên con hộ nghèo, cận nghèo DTTS học tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp không thuộc diện cử tuyển bằng ngân sách địa phương. Dự kiến mỗi năm hỗ trợ cho khoảng 250 học sinh, sinh viên, kinh phí 1.000 triệu đồng (thay cho Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 28/02/2008 của UBND tỉnh). Thực hiện 2 năm học (2013 - 2014 và 2014 - 2015);

- Hỗ trợ đào tạo trung cấp, cao đẳng nghề cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở (lớp 9) và trung học phổ thông theo nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị trên địa bàn bằng kinh phí đặc thù của địa phương (có Đề án riêng).

10. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề:

Đối với việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực Miền núi, vùng ĐBKK theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Tỉnh có kế hoạch giao cho các tổ chức, đơn vị được giao đất, thuê đất, sử dụng đất sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, mỗi năm tiếp nhận đào tạo để sử dụng khoảng 10% lao động dân tộc thiểu số trên tổng số lao động của đơn vị và nhu cầu Trung ương phân bổ vốn để tỉnh thực hiện theo Thông tư số 52/2013/TT-BTC ngày 03/5/2013 của Bộ Tài chính.

11. Chính sách hỗ trợ người có uy tín:

Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế để đảm bảo sức khỏe và hỗ trợ tiền xăng xe đi lại cho người có uy tín thực hiện công tác tuyên truyền pháp luật cho đồng bào DTTS.

B. GIAI ĐOẠN 2016 – 2020:

- Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ của Chính phủ Theo quy định hiện hành và các chính sách đặc thù bằng nguồn kinh phí của địa phương như giai đoạn 2014 - 2015.

- Hỗ trợ cho vay chuộc đất sản xuất: Thực hiện hỗ trợ cho vay vốn ưu đãi (tương tự như quyết định số 54/2012/QĐTTg) để chuộc lại đất sản xuất đối với một số hộ số hộ cầm cố, sang nhượng đất có lý do chính đáng như mất mùa, ốm

đau, thiên tai... dẫn đến nguy cơ không còn đất sản xuất. Ước tính mỗi năm hỗ trợ cho khoảng 100 hộ, mức vay không quá 100 triệu đồng/hộ.

- Chính sách hỗ trợ động viên học nghề: Người nghèo dân tộc thiểu số đi học nghề ngoài việc được hỗ trợ kinh phí theo quy định của Trung ương, tỉnh sẽ hỗ trợ thêm 100.000đ/ngày cho mỗi lao động để đủ ăn do trong lúc đi học không có thu nhập. Dự kiến mỗi năm đào tạo 20% tổng số lao động nghèo, mỗi khóa đào tạo 3 tháng/LĐ (66 ngày).

Sau khi tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Giai đoạn I (2014 - 2015), Ban Dân tộc tỉnh sẽ tham mưu Ban Chỉ đạo Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, điều chỉnh một số chỉ tiêu, giải pháp, nhiệm vụ của Đề án cho phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương và khả năng ngân sách tỉnh; trên cơ sở đó trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua những nội dung theo đúng thẩm quyền, đảm bảo triển khai thực hiện Đề án Giai đoạn II (2016 - 2020) đạt hiệu quả thiết thực.

IV. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ: (giai đoạn 2014 - 2015)

Tổng nguồn vốn thực hiện: 319.934,01 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ: 249.177,5 triệu đồng

+ Ngân sách cấp: 205.123,5 triệu đồng;

+ Vốn vay: 44.054 triệu đồng.

- Nguồn vốn địa phương đối ứng: 7.964,7 triệu đồng

- Nguồn vốn địa phương hỗ trợ: 62.791,81 triệu đồng

+ Ngân sách cấp: 21.291,81 triệu đồng;

+ Vốn vay : 41.500 triệu đồng.

1. Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư:

- Hỗ trợ nhà ở theo chính sách ĐCĐC: 12.900 triệu đồng.

+ Ngân sách Trung ương cấp: 860 hộ x 15 triệu đồng = 12.900 triệu đồng

- Tạo quỹ đất sản xuất: 43.920 triệu đồng (định mức hỗ trợ theo Quyết định số 755/QĐ-TTg).

+ Ngân sách Trung ương cấp: 1.464 hộ x 15 triệu đồng = 21.960 triệu đồng.

+ Vốn vay hỗ trợ tạo quỹ đất: 1.464 x 15 triệu đồng = 21.960 triệu đồng.

- Hỗ trợ mua sắm công cụ, máy móc: 20.840 triệu đồng.

+ Ngân sách Trung ương cấp: 1.042 hộ x 5 triệu đồng = 5.210 triệu đồng.

+ Vốn vay: 1.042 x 15 triệu đồng = 15.630 triệu đồng.

- Hỗ trợ đào tạo nghề chuyển đổi ngành nghề: 3.334 triệu đồng.

836 hộ x 04 triệu đồng/hộ = 3.334 triệu đồng

- Hỗ trợ nước sinh hoạt theo QĐ 755: 2.359,5 triệu đồng.

1.815 hộ x 1,3 triệu đồng/hộ = 2.359,5 triệu đồng

- Hỗ trợ giếng nước tập trung: 2.600 triệu đồng.

- **Xây dựng cơ sở hạ tầng theo QĐ 551: 81.000 triệu đồng.**
 $+ 21 \text{ xã} \times 1.500 \text{ triệu đồng/xã} \times 2 \text{ năm} = 63.000 \text{ triệu đồng}$
 $+ 30 \text{ thôn} \times 300 \text{ triệu đồng} \times 2 \text{ năm} = 18.000 \text{ triệu đồng}$
- **Hỗ trợ hoàn thành 8 dự án ĐCĐC:** Kế hoạch vốn theo Quyết định 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ: năm 2014 - 2015 là: **47.460 triệu đồng.**

- **Hỗ trợ phát triển sản xuất: 19.830 triệu đồng.**
 $+ \text{Thực hiện theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ: } 9.000 \text{ triệu đồng}$

 $21 \text{ xã} \times 150 \text{ triệu đồng/xã} \times 2 \text{ năm} = 6.300 \text{ triệu đồng}$
 $30 \text{ thôn} \times 45 \text{ triệu đồng/thôn} \times 2 \text{ năm} = 2.700 \text{ triệu đồng}$

- $+ \text{Thực hiện theo Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ: } 860 \text{ hộ} - 10.830 \text{ triệu đồng}$

- **Vốn vay phát triển sản xuất: 6.464 triệu đồng.**

 $\text{Hộ DTTS nghèo ĐBKK: } 808 \text{ hộ} \times 8 \text{ triệu đồng/hộ} = 6.464 \text{ triệu đồng.}$

- **Hỗ trợ trực tiếp: 8.470 triệu đồng.**

 $+ \text{Xã khu vực II: } 31.012 \text{ khẩu} \times 80.000đ \times 02 \text{ năm} = 4.962 \text{ triệu đồng}$
 $+ \text{Xã khu vực III: } 17.538 \text{ khẩu} \times 100.000đ \times 02 \text{ năm} = 3.508 \text{ triệu đồng}$

2. Nguồn vốn địa phương đối ứng:

- **Tạo quỹ đất sản xuất: 4.392 triệu đồng.**

 $1.464 \text{ hộ} \times 3 \text{ triệu đồng/hộ} = 4.392 \text{ triệu đồng}$

- **Hỗ trợ mua sắm công cụ, máy móc: 1.042 triệu đồng.**

 $1.042 \text{ hộ} \times 1 \text{ triệu đồng} = 1.042 \text{ triệu đồng}$

- **Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi ngành nghề: 668,8 triệu đồng.**

 $836 \times 0,8 \text{ triệu đồng} = 668,8 \text{ triệu đồng}$

- **Hỗ trợ nước sinh hoạt: 1.861,9 triệu đồng** (đối ứng nước phân tán: 471,9 triệu đồng, 02 giếng nước tập trung: 520 triệu đồng, sửa chữa: 870 triệu đồng).

3. Nguồn vốn hỗ trợ thực hiện từ nguồn kinh phí của tỉnh:

- **Hỗ trợ làm nhà ở định canh, định cư: 8.600 triệu đồng.**

 $860 \text{ hộ} \times 10 \text{ triệu đồng/hộ} = 8.600 \text{ triệu đồng}$

- **Hỗ trợ vay vốn đầu tư ứng trước giúp các HTX phát triển sản xuất: 41.500 triệu đồng.**

 $830 \text{ hộ} \times 25 \text{ triệu đồng} \times 02 \text{ năm} = 41.500 \text{ triệu đồng}$

- **Hỗ trợ lương thực: 9.486,72 triệu đồng.**

 $6.588 \text{ khẩu} \times 10 \text{ kg gạo/người/tháng} \times 0,012 \text{ triệu đồng/kg} \times 6 \text{ tháng} \times 2 \text{ năm} = 18.766 \text{ triệu đồng.}$

- **Hỗ trợ về giáo dục: 2.000 triệu đồng.**

 $250 \text{ học sinh} \times 0,4 \text{ triệu đồng/tháng} \times 10 \text{ tháng/năm} \times 2 \text{ năm} = 2.000 \text{ triệu đồng}$

- **Hỗ trợ người có uy tín: 1.205,09 triệu đồng**

 $+ \text{Mua thẻ bảo hiểm y tế: } 341 \text{ người} \times 0,567 \text{ triệu đồng/thẻ} \times 2 \text{ năm} = 386,69 \text{ triệu đồng.}$

+ Hỗ trợ tiền xăng: 341 người x 1,2 triệu đồng/năm x 2 năm = 818,4 triệu đồng.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp chung

1.1 Giải pháp về công tác tuyên truyền, vận động

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến mọi cấp mọi ngành, các tầng lớp dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phát huy mạnh mẽ vai trò của Hội đồng già làng và người có uy tín trong đồng bào DTTS nhằm thay đổi và chuyển biến về mặt nhận thức, tạo động lực tự vươn lên thoát nghèo của chính người nghèo, giúp các đối tượng được thụ hưởng tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách hỗ trợ của Trung ương và địa phương để vươn lên thoát nghèo. Tuyên truyền, vận động đồng bào tự nguyện tham gia vào làm ăn, xây dựng các mô hình sản xuất tập thể, tuyên truyền chuyển giao, áp dụng các biện pháp khoa học - kỹ thuật vào sản xuất và đời sống một cách có hiệu quả.

1.2. Huy động nguồn lực:

a. Tạo quỹ đất:

UBND các huyện, thị xã là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp thực hiện các chính sách đất ở, đất sản xuất, có trách nhiệm phối hợp với các chủ rừng rà soát lại quỹ đất trên địa bàn, nhất là quỹ đất UBND tỉnh đã quy hoạch thực hiện chính sách nhưng bị lấn chiếm.

Rà soát thu hồi diện tích đất đã giao cho cho các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp nhưng sản xuất không hiệu quả.

b. Về nguồn vốn:

Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ các chương trình, chính sách hỗ trợ của Trung ương.

Cải thiện môi trường đầu tư, đổi mới cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư, ưu tiên các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt chú trọng vào lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp như cung ứng vật tư, bao tiêu sản phẩm, chế biến nông lâm sản, đào tạo nghề, giải quyết công ăn việc làm cho người nghèo dân tộc thiểu số. Huy động sự đóng góp về mặt vật chất của các tổ chức, doanh nghiệp, các nhà hảo tâm vào công cuộc giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số của tỉnh đồng thời phát huy tiềm năng, nguồn lực tại chỗ của địa phương và của chính người nghèo.

Tập trung đầu tư phát triển toàn diện từng thôn, ấp có đông đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn. Tiếp tục huy động các nguồn lực để tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng, ưu tiên đường giao thông, thủy lợi nhỏ và vừa để phục vụ phát triển sản xuất. Hàng năm dành từ 3-5% nguồn thu ngân sách của tỉnh để đầu tư phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

1.3 Các giải pháp khác:

Tăng cường công tác rà soát, thống kê để nắm bắt tình hình hộ nghèo dân tộc thiểu số như tổng số hộ nghèo, số hộ không thể thoát nghèo, số hộ tái nghèo, số hộ nghèo mới phát sinh, số hộ không có tư liệu sản xuất... và những nguyên nhân để có các giải pháp tháo gỡ kịp thời;

Tăng cường thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 14/2010/QĐ-UBND ngày 15/9/2010 của UBND Tỉnh về tăng cường biện pháp quản lý, ngăn chặn tình trạng bán điều non, vay lãi suất cao, sang nhượng, cầm cố đất trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

Thực hiện nghiêm và có hiệu quả chỉ thị số 07/2013/QĐ-UBND ngày 13/5/2013 của UBND Tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 539/NQ-UBTVQH 13 về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2015;

Thực hiện có hiệu quả các mô hình kinh tế hợp tác trong vùng đồng bào DTTS;

Thực hiện có hiệu quả dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số nhằm tạo điều kiện để người dân ổn định cuộc sống;

Bên cạnh những giải pháp giảm nghèo đã nêu, cần thực hiện có hiệu quả các nội dung, giải pháp giảm nghèo chung của tỉnh trong Đề án Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Phước, giai đoạn 2011-2015 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Trong đó, cần chú trọng quan tâm đến đối tượng là người nghèo, hộ nghèo dân tộc thiểu số.

2. Giải pháp cụ thể:

2.1. Quy hoạch đất thực hiện hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo thiếu, không có đất ở, đất sản xuất:

Tiếp tục quy hoạch quỹ đất từ đất rừng nghèo, đất rừng bị xâm canh lấn chiếm trái phép, đất thu hồi từ các tổ chức, đơn vị sản xuất kinh doanh không hiệu quả thực hiện hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số đang thiếu và không có đất sản xuất. Tổng diện tích đất cần quy hoạch 1.500 ha;

Tỉnh tiếp tục cho chủ trương đề quản lý và sử dụng đất sản xuất có hiệu quả với hình thức liên doanh, liên kết trồng cây cao su giữa các công ty cao su Nhà nước, các doanh nghiệp tư nhân với các hộ dân; đồng thời, các tổ chức, đơn vị tiếp nhận sử dụng lao động tại các vườn cây và trong thời gian vườn cây chưa khép tán thì các hộ có thể trồng xen các loại cây ngắn ngày để có thêm thu nhập cải thiện đời sống;

Phối, kết hợp giữa địa phương và các công ty, doanh nghiệp, đơn vị lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình để quy hoạch bố trí định cư cho người lao động dân tộc thiểu số trên địa bàn.

2.2. Hỗ trợ thật tích cực trong việc xây dựng mô hình HTX sản xuất kinh doanh nông, lâm nghiệp trong vùng đồng bào DTTS. Năm 2014 - 2015, tuyên truyền vận động đồng bào ở 02 huyện Bù Đăng và Bù Gia Mập tham gia hình thành các HTX làm mô hình điểm để những năm sau nhân rộng trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên hỗ trợ vốn vay để các HTX và xã viên có điều kiện phát triển sản xuất, thoát nghèo bền vững.

2.3. Thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển vùng đồng bào DTTS:

Trung tâm có nhiệm vụ liên kết, quản lý hoạt động của các mô hình sản xuất tập thể trong vùng DTTS; cung ứng các mặt hàng chính sách, hàng hóa vật tư đầy đủ và kịp thời phục vụ sản xuất và đời sống của đồng bào. Thực hiện chính sách đầu tư ứng trước, hỗ trợ phát triển sản xuất và bao tiêu sản phẩm nông, lâm thủy sản, chế biến và tiêu thụ nông sản cho nông dân vùng dân tộc thiểu số; hỗ trợ việc bảo tồn, phát triển ngành nghề truyền thống vùng dân tộc thiểu số gắn với đào tạo nghề và các dịch vụ phục vụ du lịch cho các khu du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện hỗ trợ trồng cao su cho đồng bào DTTS được cấp đất sản xuất. Bên cạnh đó, Trung tâm còn có nhiệm vụ bám sát cơ sở để hỗ trợ các kế hoạch phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp vùng dân tộc thiểu số, cùng với địa phương giúp đồng bào tìm ra những yếu tố tích cực, mô hình sản xuất có hiệu quả để phát huy, nhân rộng, đồng thời loại bỏ dần những tập quán sản xuất lạc hậu.

2.4. Điều hành, quản lý Đề án:

Đề án này do Ban chỉ đạo Chương trình MTQG giảm nghèo của tỉnh điều hành, quản lý. Cơ quan trực tiếp tham mưu và triển khai là Ban Dân tộc tỉnh.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Ban Dân tộc:

- Chủ trì phối hợp triển khai, kiểm tra, tổng hợp báo cáo kết quả việc thực hiện Đề án. Hoàn thiện đề án thành lập Trung tâm dịch vụ hỗ trợ phát triển vùng đồng bào DTTS để thông qua và sớm đưa trung tâm vào hoạt động;

- Phối hợp với các sở; ngành tham mưu phân bổ kinh phí;

- Căn cứ tình hình thực tế, tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện Đề án hàng năm.

2. Sở Lao động -Thương binh và Xã hội: Cơ quan thường trực của Đề án MTQG giảm nghèo của tỉnh theo dõi việc triển khai, giám sát, kết quả việc thực hiện Đề án này, đồng thời trực tiếp thực hiện dự án đào tạo nghề phi nông nghiệp theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ, giới thiệu việc làm cho người nghèo, lồng ghép thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Đề án Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2015.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì cân đối và phân bổ nguồn lực cho Đề án; phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng cơ chế, chính sách quản lý và thực hiện Đề án.

4. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối nguồn lực cho Đề án; đồng thời, giám sát, kiểm tra, hướng dẫn sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường: Thực hiện hoàn thành việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 201-

2015 cấp tỉnh, huyện; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn; tổng hợp, theo dõi tình hình quản lý, sử dụng đất ở, đất sản xuất vùng DTTS và miền núi.

6. Sở Nông nghiệp và PTTN: Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã nghiên cứu, đề xuất các giải pháp tạo quỹ đất sản xuất hỗ trợ cho đồng bào DTTS nghèo theo đề án; thực hiện dự án đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động DTTS theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện tốt các chính sách khuyến nông, lâm, ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề và các chính sách, dự án khác có liên quan đến đồng bào DTTS.

7. Sở Xây dựng: Chủ trì thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo DTTS, rà soát nắm bắt tình hình nhà ở của đồng bào DTTS và xây dựng phương án giải quyết kịp thời.

8. Sở Giáo dục và Đào tạo: Chủ trì thực hiện chính sách hỗ trợ giáo dục cho con em đồng bào DTTS; Thay mặt UBND tỉnh đề nghị Bộ Giáo dục đào tạo cho biên soạn bộ sách giáo khoa, dạy chữ viết dân tộc S'tieng từ bộ từ điển S'tieng - Việt, Việt - S'tieng; xây dựng kế hoạch đào tạo và đề nghị Trung ương hỗ trợ cho tỉnh trong việc đào tạo giáo viên dạy song ngữ cho các lớp phổ thông (bắt đầu từ cấp tiểu học) và trung tâm GDTX theo quy định tại Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 50/2011/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV ngày 03/11/2011.

9. Sở Y tế: Chủ trì thực hiện chính sách hỗ trợ y tế cho đồng bào DTTS, mua, cấp và hướng dẫn việc sử dụng thẻ BHYT kịp thời, hiệu quả. Chủ động phối hợp các ngành, đoàn thể tuyên truyền vận động đồng bào DTTS thực hiện kế hoạch hóa gia đình và các chính sách, dự án khác có liên quan.

10. Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Bình Phước: Chủ trì thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo, bao gồm: Kế hoạch nguồn vốn, kế hoạch cho vay, quản lý, thu hồi nợ và đề xuất xử lý nợ quá hạn, nợ rủi ro.

11. Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Bình Phước: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các văn bản của Đảng và Nhà nước về giảm nghèo; nêu gương sáng về công tác này để nhân rộng, phổ biến trong nhân dân.

12. Các sở, ngành liên quan: Căn cứ vào nội dung nhiệm vụ của Đề án có liên quan triển khai xây dựng chương trình kế hoạch để tổ chức thực hiện. Đồng thời tích cực phối hợp lồng ghép với các ngành để thực hiện hoàn thành Đề án này.

13. Đề nghị Ban Dân vận tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các hội đoàn thể: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình xây dựng và tham gia thực hiện Đề án, vận động thành viên là người DTTS nghèo tự vươn lên cải thiện cuộc sống.

14. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã:

- Là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc tổ chức, triển khai thực hiện tốt các chính sách, dự án của Đề án này trên địa bàn;

- Căn cứ Đề án này tiến hành lồng ghép xây dựng Chương trình, kế hoạch giảm nghèo của địa phương;
- Hàng năm tổ chức rà soát năm chắc số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo DTTS của địa phương. Chịu trách nhiệm về kết quả rà soát được;
- Báo cáo kết quả thực hiện Đề án theo định kỳ quý, năm hoặc đột xuất về Ban chỉ đạo thực hiện đề án của tỉnh.

Phần III

KẾT LUẬN

Với những chính sách hỗ trợ của Trung ương, đặc biệt là những chính sách đặc thù của địa phương, cùng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở đối với công tác giảm nghèo cho người dân nói chung và đồng bào DTTS nói riêng, khi thực hiện Đề án "Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015 và định hướng đến năm 2020" sẽ làm cho đời sống của đồng bào DTTS tỉnh Bình Phước có những chuyển biến rõ rệt, góp phần hạn chế sự chênh lệch giàu nghèo, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc, giữa các vùng vì sự bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc trên địa bàn tỉnh./.



BIỂU TỔNG HỢP

Kinh phí thực hiện Đề án "Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững cho đồng bào DTTS tỉnh Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015 và định hướng đến năm 2020"

(Kèm theo Đề án "Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững cho đồng bào DTTS tỉnh Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015 và định hướng đến năm 2020")

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nguồn kinh phí	Giai đoạn 2014 - 2015	Năm 2014	Năm 2015
1	Chính sách hỗ trợ nhà ở	21,500	10,750	10,750
	Ngân sách Trung ương	12,900	6,450	6,450
	Ngân sách địa phương	8,600	4,300	4,300
2	Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, mua sắm công cụ, chuyển đổi ngành nghề	81,018.2	40,509.1	40,509.1
2.1	Hỗ trợ đất sản xuất	48,312	28,269	28,269
	Ngân sách Trung ương	43,920	21,960	21,960
	Ngân sách địa phương	4,392	6,309	6,309
2.2	Hỗ trợ mua sắm công cụ, máy móc	21,882	10,941	10,941
	Ngân sách Trung ương	20,840	10,420	10,420
	Ngân sách địa phương	1,042	521	521
2.3	Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề	4,002.8	2,001.4	2,001.4
	Ngân sách Trung ương	3,334	1,667	1,667
	Ngân sách địa phương	668.8	334.4	334.4
2.4	Hỗ trợ nước sinh hoạt	6,821.4	3,410.7	3,410.7

Stt	Nguồn kinh phí	Giai đoạn 2014 - 2015	Năm 2014	Năm 2015
	Ngân sách Trung ương	4,959.5	2479.75	2479.75
	Ngân sách địa phương	1,861.9	930.95	930.95
3	Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng	128,460	64,230	64,230
	Ngân sách TW	128,460	64,230	64,230
	Ngân sách địa phương	0	0	0
4	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất	19,830	9,915	9,915
	Ngân sách TW	19,830	9,915	9,915
	Ngân sách địa phương	0	0	0
5	Chính sách hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất	47,964	23,982	23,982
5.1	Chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo ĐBK	6,464	3,232	3,232
	Ngân sách TW	6,464	3,232	3,232
	Ngân sách địa phương	0	0	0
5.2	Hỗ trợ vốn vay đầu tư ứng trước giúp các HTX phát triển sản xuất	41,500	20,750	20,750
	Ngân sách TW	0	0	0
	Ngân sách địa phương	41,500	20,750	20,750
6	Hỗ trợ lương thực	9,486.72	4743.36	4,743.36
	Ngân sách Trung ương	0	0	0

Stt	Nguồn kinh phí	Giai đoạn 2014 - 2015	Năm 2014	Năm 2015
	Ngân sách địa phương	9,486.72	4743.36	4,743.36
7	Chính sách hỗ trợ trực tiếp	8,470	4,235	4,235
	Ngân sách Trung ương	8,470	4,235	4,235
	Ngân sách địa phương	0	0	0
8	Chính sách hỗ trợ về giáo dục	2,000	1,000	1,000
	Ngân sách TW	0	0	0
	Ngân sách địa phương	2,000	1,000	1,000
9	Chính sách hỗ trợ người có uy tín	1,205.09	602.545	602.545
9.1	Mua thẻ bảo hiểm y tế	386.69	193.345	193.345
	Ngân sách TW	0	0	0
	Ngân sách địa phương	386.69	193.345	193.345
9.2	Hỗ trợ tiền xăng	818.4	409.2	409.2
	Ngân sách TW	0	0	0
	Ngân sách địa phương	818.4	409.2	409.2
	Tổng cộng	319,934.01	159,967.005	159,967.005
	<i>Trong đó: Ngân sách TW</i>	<i>249,177.5</i>	<i>124,588.75</i>	<i>124,588.75</i>

Stt	Nguồn kinh phí	Giai đoạn 2014 - 2015	Năm 2014	Năm 2015
	<i>Ngân sách địa phương</i>	<i>70,756.51</i>	<i>35,378.255</i>	<i>35,378.255</i>